

Số: /2024/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Ban hành Quy định về trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- VPUB: CPVP, CVNCTH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các cấp, các ngành
Trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh**
*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm, quan hệ phối hợp của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, gồm: Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành;
- b) UBND cấp huyện;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của HĐND, UBND tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện trách nhiệm, quan hệ phối hợp

1. Bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục trong xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định pháp luật. Đối với việc xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự thông thường, bảo đảm thực hiện theo đúng quy định tại Chương VIII, Chương IX Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2020) và các nội dung hướng dẫn tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP. Đối với việc xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự rút gọn, bảo đảm thực hiện theo Chương XII Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) và các nội dung hướng dẫn tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Việc đề nghị xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn có thể thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản QPPL.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất trong xây dựng, ban hành văn bản QPPL; bảo đảm công khai, dân chủ trong quá trình tổ chức lấy ý kiến, tiếp nhận, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình đề nghị xây dựng văn bản QPPL, soạn thảo dự thảo văn bản QPPL; bảo đảm để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện quyền và được tạo điều kiện tham gia ý kiến, thực hiện phản biện xã hội theo quy định tại Điều 6 Luật Ban hành văn bản QPPL (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

3. Bảo đảm sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, thường xuyên giữa các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức liên quan trong công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh.

4. Phát huy tính chủ động, tích cực và đề cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

Mục 1

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÌNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1, 2, 3 ĐIỀU 27 LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 3. Trách nhiệm trong việc đề nghị xây dựng nghị quyết

1. Đề xuất UBND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết

Các sở, ban, ngành của tỉnh có trách nhiệm căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp, Luật, các văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương và điều khoản trong văn bản QPPL của cơ quan nhà nước giao HĐND tỉnh quy định chi tiết, để đề xuất UBND tỉnh lập hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 117 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

Trường hợp đề nghị xây dựng Nghị quyết có thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành của tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 6 Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm đề xuất UBND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết theo khoản 1 Điều này, hoàn chỉnh hồ sơ và trình UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh).

3. Trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ), Văn phòng UBND tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành hoàn thiện hồ sơ và chuyển đến Văn Phòng UBND tỉnh trong thời hạn 02 ngày làm việc. Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ), Văn phòng UBND tỉnh phải đề xuất đưa vào chương trình phiên họp gần nhất của UBND tỉnh.

Điều 4. Trách nhiệm tham mưu trình đề nghị xây dựng nghị quyết, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết

Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh:

1. Xem xét, thảo luận, quyết định trình thường trực HĐND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh.

2. Phân công cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết sau khi thường trực HĐND tỉnh chấp thuận đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh.

Điều 5. Trách nhiệm soạn thảo, lấy ý kiến, gửi thẩm định, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, thảo luận cho ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết; trách nhiệm giúp UBND tỉnh về hồ sơ gửi thẩm tra dự thảo nghị quyết

1. Sở, ban, ngành được phân công chủ trì soạn thảo có trách nhiệm soạn thảo dự thảo nghị quyết, lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức đã xin ý kiến, gửi thẩm định dự thảo nghị quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Quy định này.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo Nghị quyết gửi thẩm định, trường hợp hồ sơ gửi thẩm định không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ gửi thẩm định đảm bảo theo quy định, Sở Tư pháp có trách nhiệm thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định và thực hiện thẩm định theo quy định đối với dự thảo Nghị quyết liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo. Đối với các dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh không thuộc trường hợp phải thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định, Sở Tư pháp tự mình thực hiện thẩm định theo quy định. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được phân công soạn thảo dự thảo nghị quyết trình UBND tỉnh xem xét, thảo luận, cho ý kiến đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết theo Điều 12 Quy định này.

4. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan được phân công soạn thảo dự thảo nghị quyết giúp UBND tỉnh chuẩn bị hồ sơ gửi thẩm tra dự thảo nghị quyết theo Điều 13 Quy định này.

Mục 2

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÌNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 27 LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (BIỆN PHÁP CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ)

Điều 6. Trách nhiệm trong việc đề nghị xây dựng nghị quyết

1. Đề xuất UBND tỉnh đề nghị xây dựng nghị quyết

a) Các sở, ban, ngành của tỉnh có trách nhiệm căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp, Luật, các văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên và yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương để đề xuất UBND tỉnh lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh theo quy định từ Điều 112 đến Điều 116 của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (Điều 116 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

b) Trường hợp chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết liên quan đến thủ tục hành chính, các sở, ban, ngành của tỉnh thực hiện theo các văn bản sau: Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính*”; Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp “*Hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật*”.

2. Lấy ý kiến, góp ý đối với đề nghị xây dựng nghị quyết

Các sở, ban, ngành có trách nhiệm giúp UBND tỉnh lấy ý kiến vào đề nghị xây dựng nghị quyết theo quy định tại Điều 113 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, cụ thể:

a) Đối tượng lấy ý kiến

Đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết;

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;

Các cơ quan, tổ chức có liên quan;

Cần xác định rõ những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ cụ thể tiếp nhận ý kiến và bảo đảm ít nhất 10 ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng góp ý.

b) Hình thức lấy ý kiến

Tổ chức đăng tải toàn văn hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến. Ngoài đăng tải để lấy ý kiến theo quy định, việc lấy ý kiến có thể bằng hình thức lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo đề nghị góp ý kiến, tổ chức hội thảo hoặc thông qua phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

c) Trách nhiệm trả lời khi được lấy ý kiến

Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến về đề nghị xây dựng nghị quyết có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến.

Điều 7. Trách nhiệm trong thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết

1. Sau khi hoàn thành việc lấy ý kiến và tổng hợp, giải trình các ý kiến tham gia, cơ quan đề xuất lập đề nghị xây dựng nghị quyết gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết đến Sở Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ gửi thẩm định gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 114 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được thay thế một số cụm từ tại khoản 53 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

2. Sở Tư pháp tổ chức tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan gửi thẩm định bổ sung hồ sơ. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Tư pháp thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định và tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 13 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b, khoản 6, Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP) và Điều 50, Điều 51 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21, khoản 22, Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP) trong thời hạn 15 ngày và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thẩm định.

3. Cơ quan gửi thẩm định có trách nhiệm bổ sung hồ sơ theo đề nghị của Sở Tư pháp, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan phục vụ công tác thẩm định; cử đại diện tham dự cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định và các cuộc

hợp liên quan đến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý đề nghị xây dựng nghị quyết; đồng thời, gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo đề nghị xây dựng nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh).

Điều 8. Trách nhiệm trình, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết

1. Cơ quan lập đề nghị xây dựng nghị quyết có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, trình UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ), Văn phòng UBND tỉnh đề nghị cơ quan trình đề nghị xây dựng nghị quyết hoàn thiện hồ sơ và chuyển đến Văn Phòng UBND tỉnh trong thời hạn 02 ngày làm việc. Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ), Văn phòng UBND tỉnh phải đề xuất đưa vào chương trình phiên họp gần nhất của UBND tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm tham mưu thông qua chính sách, trình đề nghị xây dựng nghị quyết, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết

1. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tham mưu tổ chức hội nghị đề UBND tỉnh xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

2. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan trình lập đề nghị xây dựng nghị quyết giúp UBND tỉnh chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 117 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi tại khoản 34 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) để trình thường trực HĐND tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp soạn thảo dự thảo nghị quyết sau khi đề nghị xây dựng nghị quyết được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận.

Điều 10. Trách nhiệm soạn thảo dự thảo nghị quyết, lấy ý kiến, gửi thẩm định dự thảo nghị quyết

Sở, ban, ngành được phân công chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết có trách nhiệm:

1. Thực hiện soạn thảo dự thảo nghị quyết bảo đảm sự thống nhất của dự thảo nghị quyết với các chính sách đã được thông qua theo quy định tại Điều 119 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản

35 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

2. Tổ chức việc lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Sau khi hoàn thành việc tổ chức việc lấy ý kiến đối với dự thảo nghị quyết, chậm nhất là 20 ngày trước ngày UBND tỉnh họp, gửi hồ sơ (theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Luật Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) đến Sở Tư pháp để Sở Tư pháp thẩm định hoặc thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết do UBND tỉnh trình; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo Nghị quyết gửi thẩm định, trường hợp hồ sơ gửi thẩm định không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ gửi thẩm định đảm bảo theo quy định, Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện thẩm định hoặc thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định để thẩm định dự thảo nghị quyết theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020).

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi Báo cáo thẩm định đến sở, ban, ngành được phân công chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Sở Tư pháp về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3, Điều 121 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) và ý kiến về việc dự thảo nghị quyết đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình UBND tỉnh.

3. Sở, ban, ngành được phân công chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết; đồng thời, gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình UBND tỉnh dự thảo nghị quyết.

Điều 12. Trách nhiệm trình UBND tỉnh xem xét, thảo luận cho ý kiến đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết

1. Sở, ban, ngành được phân công chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết có trách nhiệm gửi đầy đủ hồ sơ dự thảo nghị quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm

2020) đến UBND tỉnh chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày UBND tỉnh họp (qua Văn phòng UBND tỉnh).

2. Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp hồ sơ dự thảo nghị quyết không đầy đủ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi Văn phòng UBND tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm gửi đầy đủ hồ sơ dự thảo nghị quyết đến các thành viên UBND tỉnh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày UBND tỉnh họp để xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để quyết định việc trình dự thảo nghị quyết ra HĐND tỉnh theo khoản 1, Điều 123 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

Điều 13. Trách nhiệm giúp UBND tỉnh về hồ sơ gửi thẩm tra dự thảo nghị quyết

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì phối hợp với sở, ban, ngành được phân công soạn thảo dự thảo nghị quyết và các cơ quan, đơn vị có liên quan để giúp UBND tỉnh gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của HĐND tỉnh được phân công thẩm tra chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan giúp UBND tỉnh chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết và các nhiệm vụ được giao để trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 14. Trách nhiệm đề nghị xây dựng quyết định

1. Cơ quan có trách nhiệm đề nghị xây dựng quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, bao gồm:

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.
- b) Chủ tịch UBND cấp huyện.

2. Cơ quan, người quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm nêu rõ trong đề nghị xây dựng quyết định: tên gọi, sự cần thiết ban hành, đối tượng, phạm vi điều chỉnh, nội dung chính của quyết định, dự kiến thời gian ban hành, cơ quan chủ trì soạn thảo. Đối với quyết định quy định chi tiết văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên, cơ quan đề xuất phải rà soát văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành, nghị quyết của HĐND tỉnh để xác định rõ nội dung, phạm vi được giao quy định cụ thể.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp xem xét, kiểm tra việc đề nghị xây dựng quyết định của UBND tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định.

Điều 15. Trách nhiệm soạn thảo, lấy ý kiến về dự thảo quyết định

Cơ quan được Chủ tịch UBND tỉnh phân công chủ trì soạn thảo quyết định có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định, cụ thể:

1. Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương; nghiên cứu đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của HĐND cùng cấp và tài liệu có liên quan đến dự thảo quyết định;

2. Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo quyết định (Tờ trình theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP);

3. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; đánh giá tác động về giới (nếu có);

4. Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo quyết định;

5. Lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan về dự thảo quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 129 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (thời gian đăng tải dự thảo quyết định trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và thời hạn lấy ý kiến: thực hiện như đối với dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh).

Điều 16. Trách nhiệm thẩm định dự thảo quyết định; trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định

1. Sau khi hoàn thành việc lấy ý kiến, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia, cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo quyết định có trách nhiệm gửi hồ sơ dự thảo quyết định theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020 (sửa đổi, bổ sung Điều 130 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015) để Sở Tư pháp thẩm định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo Nghị quyết gửi thẩm định, trường hợp hồ sơ gửi thẩm định không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ gửi thẩm định đảm bảo theo quy định, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thực hiện thẩm định dự thảo quyết định theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Luật Sửa đổi,

bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020 (sửa đổi, bổ sung Điều 130 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015).

Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Sở Tư pháp về nội dung thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 130 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 40, Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) và ý kiến về việc dự thảo quyết định đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình UBND tỉnh.

Báo cáo thẩm định phải được gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo quyết định; đồng thời, gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp khi trình UBND tỉnh dự thảo quyết định.

Điều 17. Trách nhiệm trình UBND tỉnh thông qua dự thảo quyết định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định theo quy định tại Điều 131 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 41 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) đến UBND tỉnh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày UBND tỉnh họp để chuyển đến các thành viên UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo giúp UBND tỉnh gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến các thành viên UBND tỉnh để xem xét, thảo luận thông qua tại phiên họp UBND tỉnh hoặc bằng phương thức khác.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUAN HỆ PHỐI HỢP CÔNG KHAI, ĐĂNG TẢI, ĐƯA TIN, LƯU TRỮ VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND TỈNH

Điều 18. Trách nhiệm trong việc đăng công báo văn bản QPPL

1. Văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh phải được đăng trên Công báo tỉnh, trừ những văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Văn bản gửi đăng Công báo phải là bản chính, gồm 01 bản giấy, ghi rõ “Văn bản gửi đăng Công báo” và bản điện tử. Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Việc đăng văn bản trên Công báo điện tử được thực hiện đồng thời với việc đăng văn bản đó trên Công báo in và từ cùng một cơ sở dữ liệu.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh:

a) Phối hợp Văn phòng HĐND tỉnh để đảm bảo:

Chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày Chủ tịch HĐND tỉnh ký chứng thực nghị quyết, Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định, nghị quyết và quyết định phải được gửi đến Văn phòng UBND tỉnh để đăng Công báo.

Đối với nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn (quy định tại khoản 44 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020) phải được gửi đến Văn phòng UBND tỉnh ngay trong ngày ký ban hành để đăng Công báo.

b) Tiếp nhận văn bản, đăng toàn văn nội dung văn bản QPPL của tỉnh trên Công báo tỉnh trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản; vào sổ, quản lý, lưu giữ đầy đủ các văn bản gửi đăng Công báo để đối chiếu với văn bản đăng trên công báo khi cần thiết.

Đối với nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn (quy định tại khoản 44 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020), khi nhận được văn bản, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, vào sổ, sắp xếp, đăng văn bản trong số Công báo gần nhất, bảo đảm văn bản đó được đăng trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký ban hành.

c) Trong quá trình tiếp nhận văn bản, nếu phát hiện văn bản có sai sót, Văn phòng UBND tỉnh phải thông báo ngay cho Văn phòng HĐND tỉnh (đối với nghị quyết của HĐND tỉnh) để kịp thời xử lý và cơ quan ban hành văn bản gửi ngay bản chính thức trong ngày để bảo đảm việc đăng Công báo đúng thời hạn quy định.

d) Chịu trách nhiệm về việc không đăng Công báo; đăng chậm; đăng không toàn văn, đầy đủ, chính xác văn bản trên Công báo.

Điều 19. Trách nhiệm trong việc đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, đưa tin, gửi và lưu trữ văn bản QPPL

1. Đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

a) Sở Tư pháp giúp Chủ tịch UBND tỉnh đăng tải, cập nhật văn bản QPPL của UBND tỉnh và phối hợp với Văn phòng HĐND tỉnh để đăng tải văn bản QPPL của HĐND tỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký ban hành, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước. Văn bản QPPL đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật có giá trị sử dụng chính thức.

b) Văn phòng UBND tỉnh thực hiện việc gửi đầy đủ, kịp thời các văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành (gửi bản giấy và bản điện tử) cho Sở Tư pháp để thực hiện việc cập nhật văn bản theo đúng thời gian quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

2. Gửi, đưa tin, lưu trữ

a) Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan gửi đầy đủ văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh đến các cơ quan nhà nước cấp trên, các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra và các cơ

quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

b) Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình Vĩnh Phúc, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử Vĩnh Phúc có trách nhiệm dành thời lượng đăng tải, phát sóng thích hợp kịp thời đăng tải, đưa tin về văn bản QPPL.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm Lưu trữ lịch sử thực hiện lưu trữ văn bản QPPL của tỉnh theo quy định pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện tổ chức thực hiện nghiêm túc, bảo đảm chất lượng, hiệu quả các quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định 154/2020/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP và Quy định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh bố trí, tạo điều kiện để bộ phận, cán bộ pháp chế của sở, ban, ngành đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL; căn cứ vào nội dung, tính chất văn bản QPPL dự trù kinh phí xây dựng văn bản QPPL hàng năm của đơn vị mình theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Căn cứ đề nghị của các đơn vị, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm của tỉnh theo quy định pháp luật.

4. UBND cấp huyện có giải pháp bố trí, sắp xếp để tăng cường chất lượng cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật và đảm bảo cơ sở vật chất, kinh phí cho công tác này.

Điều 21. Điều khoản tham chiếu

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.